

QUYẾT ĐỊNH

Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của HĐND huyện phân bổ dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của HĐND huyện kế hoạch đầu tư công năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 3849/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Đông Giang v/v phân bổ dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của UBND huyện Đông Giang v/v giao nhiệm vụ chủ đầu tư đối với các công trình thuộc chương trình MTQG và giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024;

Theo đề xuất của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 04/TTr-TCKH ngày 15/01/2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024 huyện Đông Giang.

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện, Thủ trưởng các đơn vị, ban, ngành đoàn thể, Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch, Chi cục trưởng Chi cục thuế, Giám đốc Kho bạc nhà nước, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- C, PVP;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]

A Vô Tô Phương



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 718/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND huyện Đông Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	548.502,000
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	320.238,000
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	136.049,000
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	184.189,000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	228.264,000
-	Thu bổ sung cân đối	76.984,000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	151.280,000
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	548.502,000
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	546.802,000
1	Chi đầu tư phát triển	95.598,000
2	Chi thường xuyên	379.560,200
3	Dự phòng ngân sách	10.860,000
4	50% TĂNG THU THỰC HIỆN CCTL	51.133,000
5	50% TĂNG THU THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHÁC	9.204,800
6	Chi từ nguồn xây dựng tăng thu so với tỉnh giao	446,000
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.700,000
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia - NTM	1.700,000
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	



CÂN ĐỐI NGÂN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số: 718/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND huyện Đông Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	547.624,000
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	319.360,000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	228.264,000
-	Thu bổ sung cân đối	76.984,000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	151.280,000
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	547.624,000
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	461.142,155
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	86.481,845
-	Chi bổ sung cân đối	69.704,252
-	Chi bổ sung có mục tiêu	16.777,593
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	87.359,845
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	878,000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	86.481,845
-	Thu bổ sung cân đối	69.704,252
-	Thu bổ sung có mục tiêu	16.777,593
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Bổ sung cân đối ngân sách xã từ nguồn thu ngân sách huyện	
II	Chi ngân sách	87.359,845



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Kèm theo Quyết định số: 718/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND huyện Đông Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	371.290,000	319.360,000
I	Thu nội địa	371.290,000	319.360,000
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	286.330,000	252.308,000
	- Thuế giá trị gia tăng	135.640,000	111.225,000
	- Thuế TNDN	53.370,000	43.763,000
	- Thuế Tài nguyên	97.320,000	97.320,000
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	40,000	33,000
	- Thuế giá trị gia tăng	40,000	
	- Thuế TNDN		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh do tỉnh quản lý	46.250,000	41.906,600
	- Thuế giá trị gia tăng	10.620,000	8.708,000
	- Thuế TNDN	13.510,000	11.078,600
	- Thuế Tài nguyên	22.120,000	22.120,000
5	Thu từ DN ngoài quốc doanh do huyện quản lý	7.500,000	5.412,400
	- Thuế giá trị gia tăng	7.120,000	5.100,400
	- Thuế TNDN	380,000	312,000
	- Thuế Tài nguyên	0,000	0,000
6	Thuế thu nhập cá nhân	3.940,000	3.231,000
7	Thuế bảo vệ môi trường		
8	Lệ phí trước bạ	1.500,000	1.500,000
9	Thu phí, lệ phí	430,000	243,000
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, TN nước	13.840,000	4.159,000
11	Thuế nhà đất		
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
13	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
14	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	580,000	580,000
15	Thu tiền sử dụng đất	8.500,000	8.500,000
15	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		

17	Thu khác ngân sách	2.380,000	1.487,000
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu viện trợ		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số: 718/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND huyện Đồng Giang))
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	548.502,000	461.142,155	87.359,845
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	546.802,000	459.442,155	87.359,845
I	Chi đầu tư phát triển	95.598,000	95.598,000	0,000
1	Chi đầu tư cho các dự án	95.598,000	95.598,000	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	0,000		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	452,250		
-	Chi khoa học và công nghệ	0,000		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	0,000		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.400,000		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0,000		
2	Chi đầu tư phát triển khác	0,000		
II	Chi thường xuyên	379.560,200	293.584,355	85.975,845
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	167.323,390	167.323,390	
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Dự phòng ngân sách	10.860,000	9.476,000	1.384,000
VI	Chi từ nguồn xây dựng tăng thu so với tỉnh giao	446,000	446,000	
VII	50% TĂNG THU THỰC HIỆN CCTL	51.133,000	51.133,000	
VIII	50% TĂNG THU THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHÁC	9.204,800	9.204,800	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.700,000	1.700,000	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.700,000	1.700,000	
	CTMTQG Nông thôn mới	1.700,000	1.700,000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 718/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND huyện Đông Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	548.502,000
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	87.359,845
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	461.142,155
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	97.298,000
1	Chi đầu tư cho các dự án	97.298,000
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	452,300
1.2	Chi khoa học và công nghệ	-
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	-
1.4	Chi văn hóa thông tin	5.101,400
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-
1.6	Chi thể dục thể thao	3.207,800
1.7	Chi bảo vệ môi trường	2.543,100
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	77.290,600
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	3.565,300
1.10	Chi bảo đảm xã hội	5.137,500
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	293.584,355
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	167.323,390
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	219,000
4	Chi văn hóa thông tin	2.080,671
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.688,244
6	Chi thể dục thể thao	714,803
7	Chi bảo vệ môi trường	685,000
8	Chi các hoạt động kinh tế	46.549,630
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	49.546,617
10	Chi bảo đảm xã hội	16.512,000
11	Chi an ninh quốc phòng	7.900,000
III	Dự phòng ngân sách	9.476,000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	51.133,000
V	Chi từ nguồn xây dựng tăng thu so với tỉnh giao	446,000
VI	50% TĂNG THU THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHÁC	9.204,800
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 718/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND huyện Đông Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	285.301,603	48.424,244	236.877,359	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	285.301,603	48.424,244	236.877,359						
1	Văn phòng HĐND &UBND	8.550,314		8.550,314						
2	Phòng giáo dục	2.548,634		2.548,634						
3	Phòng Tài chính Kế hoạch	1.936,661		1.936,661						
4	Phòng Kinh tế Hạ Tầng	17.331,333	12.300,000	5.031,333						
5	Phòng Dân tộc	1.202,574		1.202,574						
6	Phòng Tài nguyên Môi trường	4.909,221		4.909,221						
7	Phòng Nội vụ	2.281,780		2.281,780						
8	Phòng Tư pháp	1.027,667		1.027,667						
9	Phòng Thanh Tra	1.041,812		1.041,812						
10	Phòng Văn hóa- Thông tin	1.550,760		1.550,760						
11	Phòng NN&PTNT	11.652,778		11.652,778						
12	Phòng LĐTB&XH	17.402,216		17.402,216						
13	Huyện ủy	10.620,497		10.620,497						
14	UB Mặt trận tổ quốc huyện	2.274,968		2.274,968						
15	Trung tâm Chính trị	1.142,390		1.142,390						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
15	Hội nông dân huyện	1.405,241		1.405,241						
16	Hội Phụ nữ	1.144,949		1.144,949						
17	Huyện Đoàn	1.068,568		1.068,568						
18	Hội Cựu Chiến binh	920,917		920,917						
19	Trường Mầm non Hòa Mi	2.876,749		2.876,749						
20	Trường Mầm non Tuổi Thơ	2.901,830		2.901,830						
21	Trường Mầm non Hoa Mai	2.269,688		2.269,688						
22	Trường Mầm non Sơn Ca	4.575,798		4.575,798						
23	Trường Mầm non Prao - Tà Lu	8.448,144		8.448,144						
24	Trường Mầm non Hướng Dương	2.502,262		2.502,262						
25	Trường Mầm non A Rooih-Za hung	2.951,410		2.951,410						
26	Trường Mầm non Măng Non	2.951,193		2.951,193						
27	Trường Mầm non Hoa sen	3.572,068		3.572,068						
28	Trường Tiểu học thị trấn Prao	9.548,609		9.548,609						
29	Trường Tiểu học Sông Kôn	7.236,086		7.236,086						
30	Trường Tiểu học Jơ Ngây	6.755,277		6.755,277						
31	Trường Tiểu học ATing	5.778,013		5.778,013						
32	Trường Tiểu học xã Ba	8.512,013		8.512,013						
33	Trường Tiểu học Arooi	3.919,498		3.919,498						
34	Trường Tiểu học Mả Cooih	6.558,261		6.558,261						
35	Trường Tiểu học Tà Lu	2.798,864		2.798,864						
36	Trường Phổ thông Dân tộc bán trú Trung học cơ sở Trần Phú	3.878,637		3.878,637						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
37	Trường THCS Kim Đồng	4.642,803		4.642,803						
38	Trường THCS Mẹ Thứ	6.150,828		6.150,828						
39	Trường THCS Lê Văn Tám	5.633,438		5.633,438						
40	Trường Tiểu học & THCS xã Tư	5.293,171		5.293,171						
41	Trường Tiểu học & THCS Za Hung	7.059,952		7.059,952						
42	Trường TH&THCS Phan Bội Châu	7.721,291		7.721,291						
43	Trường THCS Phan Châu Trinh	4.070,726		4.070,726						
44	Trường PTDT nội trú THCS huyện	10.739,200		10.739,200						
45	Công An Huyện	765,000		765,000						
46	Ban chỉ huy quân sự huyện	6.820,260	115,260	6.705,000						
47	BQL rừng phòng hộ Đông Giang	2.920,954	210,000	2.710,954						
48	Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp	3.311,871		3.311,871						
49	Trung tâm VH-TT và Truyền hình	5.038,232		5.038,232						
53	Hội Chữ Thập đỏ	97,024		97,024						
54	Hội khuyến khích hỗ trợ giáo dục	52,313		52,313						
55	Hội người cao tuổi	132,600		132,600						
56	Hội Thanh niên xung phong	175,276		175,276						
57	Kho bạc Nhà nước	50,000		50,000						
58	Chi cục thuế khu vực ĐG-TG	30,000		30,000						
59	Chi cục Thống kê khu vực ĐG-TG	30,000		30,000						
60	Tòa án	20,000		20,000						
62	PGD NHCS	700,000		700,000						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
64	BQL ĐTXD-PTQĐ	35.798,984	35.798,984	0,000						



TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 718/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND huyện Đông Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG,	ĐÀM BẢO XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI,		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	97.298	452	-	-	5.101	-	3.208	2.543	77.291	28.347	-	3.565	5.138
1	Ban quản lý DA-PTQĐ	35.799	323			4.168		2.246		25.312	16.047		3.450	300
2	Phòng KT&HT	12.300								12.300	12.300			
3	Ban chỉ huy quân sự huyện	115								-			115	
4	Ban quản lý rừng	210							210	-				
5	UBND 11 xã TT Trần	9.884	129			933		962	2.333	689				4.838
6	Chưa phân bổ	38.990								38.990				



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 718/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND huyện Đông Giang)

Đvt: tr.đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	TRONG ĐÓ													
				CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THẺ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRUỒN G	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI KHÁC	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	AN-QP	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	236.877,359	21.950,086	129.484,732	0,000	219,000	1.899,240	1.431,130	676,948	432,780	22.472,018	0,000	0,000	245,000	34.739,425	7.535,000	15.792,000
1	Văn phòng HĐND &UBND	8.550,314	692,785	724,700		135,000					300,000				6.697,829		
2	Phòng giáo dục	2.548,634	265,857	839,100											1.443,677		
3	Phòng Tài chính Kế hoạch	1.936,661	220,562	106,000							30,000			115,000	1.465,099		
4	Phòng Kinh tế Hạ Tầng	5.031,333	197,353	136,800							3.494,000				1.203,180		
5	Phòng Dân tộc	1.202,574	134,081	194,700							30,000				843,793		
6	Phòng Tài nguyên Môi trường	4.909,221	169,538	171,400						432,780	3.276,221				859,282		
7	Phòng Nội vụ	2.281,780	240,006	335,700											1.706,074		
8	Phòng Tư pháp	1.027,667	116,038	134,000											777,629		
9	Phòng Thanh Tra	1.041,812	140,172	184,000											717,640		
10	Phòng Văn hóa- Thông tin	1.550,760	180,815	264,700			150,000								955,245		
11	Phòng NN&PTNT	11.652,778	266,195	333,700							9.819,000				1.233,883		
12	Phòng LĐTB&XH	17.402,216	200,533	284,100		84,000									1.071,583		15.762,000
13	Huyện ủy	10.620,497	1.165,574												9.454,923		
14	UB Mặt trận tổ quốc huyện	2.274,968	154,377												2.120,591		
15	Trung tâm Chính trị	1.142,390	100,276	1.042,114													
16	Hội nông dân huyện	1.405,241	126,807								185,000				1.093,434		
17	Hội Phụ nữ	1.144,949	128,207												936,742	80,000	
18	Huyện Đoàn	1.068,568	101,502												952,066		15,000
19	Hội Cựu Chiến binh	920,917	115,021												805,896		
20	Trường Mầm non Hòa Mĩ	2.876,749	335,370	2.541,379													
21	Trường Mầm non Tuổi Thơ	2.901,830	374,782	2.527,048													
22	Trường Mầm non Hoa Mai	2.269,688	293,518	1.976,170													
23	Trường Mầm non Sơn Ca	4.575,798	595,559	3.980,239													
24	Trường Mầm non Prao - Tà Lu	8.448,144	1.069,575	7.378,569													
25	Trường Mầm non Hướng Dương	2.502,262	304,280	2.197,982													
26	Trường Mầm non A Rooih-Za hung	2.951,410	349,108	2.602,302													
27	Trường Mầm non Măng Non	2.951,193	360,746	2.590,447													
28	Trường Mầm non Hoa sen	3.572,068	430,451	3.141,617													
29	Trường Tiểu học thị trấn Prao	9.548,609	1.123,622	8.424,987													
30	Trường Tiểu học Sông Kôn	7.236,086	843,961	6.392,125													
31	Trường Tiểu học Jơ Ngây	6.755,277	815,518	5.939,759													
32	Trường Tiểu học ATing	5.778,013	687,468	5.090,545													

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ														
			CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẢN	CHI THÈ DỤC THÈ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRUỒN G	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI KHÁC	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	AN-QP	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY				
33	Trường Tiểu học xã Ba	8.512,013	1.064,510	7.447,503													
34	Trường Tiểu học Arooi	3.919,498	464,679	3.454,819													
35	Trường Tiểu học Mả Cooih	6.558,261	841,489	5.716,772													
36	Trường Tiểu học Tà Lu	2.798,864	326,958	2.471,906													
37	Trường Phổ thông Dân tộc bán trú Trung học cơ sở Trần Phú	3.878,637	431,181	3.447,456													
38	Trường THCS Kim Đồng	4.642,803	567,512	4.075,291													
39	Trường THCS Mẹ thứ	6.150,828	675,996	5.474,832													
40	Trường THCS Lê Văn Tám	5.633,438	603,335	5.030,103													
41	Trường Tiểu học & THCS xã Tư	5.293,171	619,215	4.673,956													
42	Trường Tiểu học & THCS Za Hung	7.059,952	780,967	6.278,985													
43	Trường TH&THCS Phan Bội Châu	7.721,291	888,421	6.832,870													
44	Trường THCS Phan Châu Trinh	4.070,726	428,859	3.641,867													
45	Trường PTDT nội trú THCS huyện	10.739,200	738,411	10.000,789													
46	Công An Huyện	765,000														765,000	
47	Ban chỉ huy quân sự huyện	6.705,000														6.690,000	15,000
48	BQL rừng phòng hộ Đồng Giang	2.710,954	325,645	139,500							2.245,809						
49	Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp	3.311,871	362,583	557,300							2.391,988						
50	Trung tâm VH TT-TT và Truyền hình	5.038,232	474,314	706,600			1.749,240	1.431,130	676,948								
51	Hội Chữ Thập đỏ	97,024	9,821												87,203		
52	Hội khuyến khích hỗ trợ giáo dục	52,313	3,843												48,470		
53	Hội người cao tuổi	132,600	17,670												114,930		
54	Hội Thanh niên xung phong	175,276	25,020												150,256		
55	Kho bạc Nhà nước	50,000												50,000			
56	Chi cục thuế khu vực ĐG-TG	30,000												30,000			
57	Chi cục Thống kê khu vực ĐG-TG	30,000												30,000			
58	Tòa án	20,000												20,000			
59	PGD NHCS	700,000									700,000						

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 718/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND huyện Đông Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	 Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra						
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia					
A	B	1	2	3	4	5		6	7	8
	TỔNG SỐ	87.359,845	878,000	140,000	738,000	69.704,252	16.777,593			87.359,845
1	Thị trấn PRao	13.355,351	676,420	56,500	619,920	10.041,099	2.637,832			13.355,351
2	Xã Tà Lu	6.344,889	2,000	2,000	0,000	5.409,917	932,972			6.344,889
3	Xã Sông Kôn	7.373,535	30,400	14,000	16,400	5.871,125	1.472,010			7.373,535
4	Xã Jơ Ngây	7.024,321	12,100	8,000	4,100	5.766,923	1.245,298			7.024,321
5	Xã A Ting	7.612,781	10,240	4,500	5,740	5.982,790	1.619,751			7.612,781
6	Xã Tư	7.415,418	3,000	3,000	0,000	6.023,175	1.389,243			7.415,418
7	Xã Ba	9.432,425	95,600	30,000	65,600	7.542,745	1.794,080			9.432,425
8	Xã A Rooi	7.305,178	3,000	3,000	0,000	5.848,414	1.453,764			7.305,178
9	Xã Za Hung	6.939,959	14,840	5,000	9,840	5.706,875	1.218,244			6.939,959
10	Xã Mả Cooi	6.959,865	25,400	9,000	16,400	5.715,169	1.219,296			6.959,865
11	Xã Kà Dăng	6.773,834	5,000	5,000	0,000	5.706,020	1.062,814			6.773,834
12	Chưa phân bổ	822,289				90,000	732,289			822,289



DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 718/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND huyện Đông Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	16.777,593		16.777,593	
1	Thị trấn PRao	2.637,832		2.637,832	
2	Xã Tà Lu	932,972		932,972	
3	Xã Sông Kôn	1.472,010		1.472,010	
4	Xã Jơ Ngây	1.245,298		1.245,298	
5	Xã A Tìng	1.619,751		1.619,751	
6	Xã Tư	1.389,243		1.389,243	
7	Xã Ba	1.794,080		1.794,080	
8	Xã A Rooi	1.453,764		1.453,764	
9	Xã Za Hung	1.218,244		1.218,244	
10	Xã Mà Cooi	1.219,296		1.219,296	
11	Xã Kà Dăng	1.062,814		1.062,814	
12	Chưa phân bổ	732,289		732,289	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định).



Kèm theo Quyết định số: 718/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND huyện Đông Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2024			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã
A	B	17	18	19	20
	Tổng số	97.298	1.700	26.932	68.666
A	LĨNH VỰC KINH TẾ	77.291	-	19.255	58.036
I	PHÒNG KT&HT	12.300	-	-	12.300
1	Chuẩn bị đầu tư				
2	Thực hiện dự án				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2012-2017 sang giai đoạn 5 năm 2018-2023				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2018-2023				
1	Kiên cố hóa tuyến đường ĐH5.ĐG năm 2022; Hạng mục: Mặt đường, lề đường, cống hộp từ Km2+940–Km5+00	3.500,000			3.500,000
2	Công viên cây xanh và cảnh quan trước Trung tâm hành chính huyện	5.800,000			5.800,000
3	Cải tạo vỉa hè đường Hồ Chí Minh (đoạn từ Tòa án nhân dân huyện đến cầu A Vương)	3.000,000			3.000,000
II	BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐTXD HUYỆN	25.312,000	-	15.872,000	9.440,000
1	Chuẩn bị đầu tư				
2	Thực hiện dự án				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm2012-2017 sang giai đoạn 5 năm 2018-2023				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2018-2023				
1	Đường Nội thị phía tây TT Prao	2.000			2.000
2	Bảo vệ khu xử lý rác thải thị trấn Prao (Giai đoạn 2)	40			40
3	Cụm công nghiệp thôn bốn xã Ba	3.169		2.200	969
4	Khu khai thác quặng đất đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàng đến giáp UBND xã Ba	5.000			5.000
5	Khu khai thác quặng đất mặt bằng sản vận động huyện. Hạng mục: Giao thông, thoát nước, san nền, cấp điện, cấp nước.	1.000			1.000

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2024			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã
7	Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ Cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiềm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao	3.500		3.500	
8	Đường Nội thị phía Tây thị trấn Prao	10.172		10.172	
9	Tuyến đường giao thông A Liêng -A róch; Hạng mục: Mặt đường	305			305,000
10	Nâng cấp tuyến đường vào Tổ dân cư A Dinh 2 (thôn A Dinh)	70			70,000
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Aróch	56			56,000
IV	UBND CÁC XÃ	689	-	689	-
1	Chuẩn bị đầu tư				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm2012-2017 sang giai đoạn 5 năm 2018-2023				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm2018-2023				
1	Nâng cấp công trình nước sinh hoạt KTĐC CutChrun	186		186,250	
2	Xây dựng điện chiếu sáng khu trung tâm hành chính xã 2km tại thôn A Xòr; hệ thống điện chiếu sáng thôn A Roong, thôn CutChrun 3km	286		286,250	
3	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng thôn Ra Đung, thôn Ra Lang, thôn Ra Nuối 3km	216		216,250	
V	CHƯA PHÂN BỐ	38.990		2.694	36.296,000
B	LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ	452	-	101	351
I	BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐTXD HUYỆN	323	-	-	323
1	Chuẩn bị đầu tư				
2	Thực hiện dự án				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2012-2017 sang giai đoạn 5 năm 2018-2023				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2018-2023				
	Trường Mẫu giáo Hướng Dương	206			206,00
	Trường TH&THCS Za Hung	117			117,00
II	UBND CÁC XÃ	129	-	101	28
1	Chuẩn bị đầu tư				
2	Thực hiện dự án				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm2012-2017 sang giai đoạn 5 năm 2018-2023				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm2018-2023				
	Trường tiểu học Tà Lu	28			28
	Nâng cấp trường tiểu học xã Jơ Ngây	101		101	
C	LĨNH VỰC VĂN HÓA, THÔNG TIN	5.101	-	933	4.168
I	BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐTXD HUYỆN	4.168	-	-	4.168
1	Chuẩn bị đầu tư				

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2024			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã
2	Thực hiện dự án				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm2012-2017 sang giai đoạn 5 năm 2018-2023				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm2018-2023	-			
2	Công viên văn hóa Cơ tu	2.000			2.000
3	Công viên 2 bờ sông A Vương	2.000			2.000
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đha Mi	56			56
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Chi Nết xã A Tìng	56			56
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Aréh- Đhrông	56			56
II	UBND CÁC XÃ	933	-	933	-
1	Chuẩn bị đầu tư				
2	Thực hiện dự án				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm2012-2017 sang giai đoạn 5 năm 2018-2023				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm2018-2023				
	Điểm vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi	467		467	
	Điểm vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi	467		467	
E	LĨNH VỰC THỂ DỤC- THỂ THAO	3.208	-	962	2.246
I	BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐTXD HUYỆN	2.246	-	-	2.246
1	Chuẩn bị đầu tư				
2	Thực hiện dự án				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm2012-2017 sang giai đoạn 5 năm 2018-2023				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm2018-2023				
	Sân vận động thuộc khu liên hợp TDTT (giai đoạn 2)	2.098			2.098
	Khu thể thao xã; Hạng mục: Sân ủi mặt bằng, mương thoát nước	15			15,00
	Khu thể thao xã; Hạng mục: Sân ủi mặt bằng, mương thoát nước	79			79,00
	Khu thể thao xã; Hạng mục: Sân ủi mặt bằng, mương thoát nước	20			20,00
	Khu thể thao xã; Hạng mục: Sân ủi mặt bằng, mương thoát nước	34			34,00
II	UBND các xã	962	-	962	-
	Khu thể thao xã	53		53	
	Khu thể thao xã	53		53	
	Khu thể thao xã Mã Cooih	677		677	
	Khu thể thao 2 thôn (CutChrun, ARoong)	179		179	
F	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, ĐẢNG ĐOÀN THỂ	3.565	-	-	3.565

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2024			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã
I	BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐTXD HUYỆN	3.450	-	-	3.450
1	Chuẩn bị đầu tư				
2	Thực hiện dự án				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm2012-2017 sang giai đoạn 5 năm 2018-2023				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2018-2023				
	Xây dựng hệ thống hạ tầng đường giao thông, điện, nước đài quan sát Đ75-4	1.000			1.000
	Xây dựng Trụ sở làm việc BCH quân sự xã Tư	450			450
	Chưa phân bổ	2.000			2.000
II	BAN CHỈ HUYỆN QUÂN SỰ HUYỆN	115,260	-	-	115,260
1	Chuẩn bị đầu tư				
2	Thực hiện dự án				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm2012-2017 sang giai đoạn 5 năm 2018-2023				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2018-2023				
	Đài bắn Cơ quan Quân sự huyện	115			115,260
G	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	2.543	-	2.543	-
I	BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ HUYỆN	210	-	210	-
1	Chuẩn bị đầu tư				
2	Thực hiện dự án				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm2012-2017 sang giai đoạn 5 năm 2018-2023				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2018-2023				
	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chi thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Đồng Giang	210		210	
II	UBND CÁC XÃ	2333,1		2333,1	0
	Chuẩn bị đầu tư				
	Thực hiện dự án				
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm2012-2017 sang giai đoạn 5 năm 2018-2023				
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2018-2023				
	Bãi rác xã Jơ Ngây	2333,1		2333,1	
G	ĐẢM BẢO XÃ HỘI	5.138	1.700	3.138	300
I	BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐTXD HUYỆN	300	-	-	300,000
1	Chuẩn bị đầu tư				
2	Thực hiện dự án				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm2012-2017 sang giai đoạn 5 năm 2018-2023				

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2024			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2018-2023				
	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Prao	300			300
I	UBND CÁC XÃ	4.838	1.700	3.138	-
1	Chuẩn bị đầu tư				
2	Thực hiện dự án				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm2012-2017 sang giai đoạn 5 năm 2018-2023				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2018-2023				
	Xây dựng nghĩa trang nhân dân xã	1.138		1.138	
	Xây dựng Nghĩa trang nhân dân xã	850	850		
	Nghĩa trang nhân dân xã	850	850		
	Nghị quyết về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ sắp xếp, ổn định dân cư miền núi Quảng Nam, giai đoạn 2021 - 2025	2000		2000	